

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 07-01-2025

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT - TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Phường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Lam và bà Nguyễn Thị Thắm

Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phan Thị T, sinh năm 1979

Địa chỉ: số A, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Anh Lê Viết M, sinh năm 1962

Địa chỉ: số A, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08-10-2024, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Phan Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh M tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01-4-1999.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, chị T và anh M đã không còn sống chung với nhau khoảng 10 năm nay, trong thời gian không sống chung với nhau cả hai không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay chị Thu N thấy không còn tình cảm với anh M nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Viết M.

Về con: Theo chị T, chị và anh M có 02 người con chung Lê Phan Bảo H, sinh ngày 03-9-2004 và Lê Viết Gia H1, sinh ngày 11-01-2000. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Theo chị T, vợ chồng không có nợ chung.

Do bận công việc, không thể sắp xếp được thời gian để tham gia phiên tòa, nên chị T đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Bị đơn anh Lê Viết M mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng quá trình giải quyết vụ án không có văn bản trình bày ý kiến, không giao nộp tài liệu chứng cứ, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh nơi cư trú của bị đơn kết quả xác minh như sau:

Anh Lê Viết M có đăng ký thường trú tại địa chỉ số A tổ A, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai, hiện nay anh M vẫn đang sinh sống tại địa phương, không thay đổi nơi cư trú.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các hoạt động tố tụng về xác định quan hệ pháp luật, về tư cách tham gia tố tụng của đương sự, về thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu theo thẩm quyền, thủ tục giao, gửi, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng tất cả đều đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các phần của phiên tòa sơ thẩm. Thư ký phiên tòa thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho chị Phan Thị T được ly hôn với anh Lê Viết M. Về con: Đề nghị không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Đề nghị không xem xét. Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Phan Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Viết M, vì vậy quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Lê Viết M có nơi cư trú tại: khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn chị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh M, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh M xác lập ngày 01-4-1999, thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, áp dụng các điều khoản của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 để giải quyết vụ án.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh M được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã B, huyện T, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01-4-1999. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[5] Nguyên đơn chị T yêu cầu ly hôn với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Trên cơ sở lời khai của đương sự, có đủ cơ sở xác định: Quá trình sống chung, vợ chồng chị T và anh M đã không thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng. Có căn cứ để xác định, hôn nhân giữa chị T và anh M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 40 Luật Hôn nhân và gia

đình năm 1986, thì yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh M là có cơ sở chấp nhận.

[6] Đối với bị đơn anh M, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn, nhưng bị đơn cố tình không đến Tòa án làm việc, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, tự từ bỏ quyền của đương sự; điều này cũng thể hiện, anh M không mong muốn được hòa giải đoàn tụ gia đình với chị T.

[7] Về con: Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về tài sản: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[9] Về nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[10] Về án phí: Chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[11] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị T, về việc “Ly hôn” đối với anh Lê Viết M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị T được ly hôn với anh Lê Viết M.

2. Về con: Tòa án không xem xét, giải quyết

3. Về tài sản: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Phan Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0008164 ngày 09-10-2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thống Nhất;
- Chi cục THA huyện Thống Nhất;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Bàu Hàm 2 (GCNKH số 18/1999,

ngày 01-4-1999) (để ghi vào sổ hộ tịch).

- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Phương